Mẫu CBTT-03 *(Ban hành kèm theo thông tư 38/2007/TT-BTC ngày 18/04/2007)*

CÔNG TY CP IN VÀ BAO BÌ MỸ CHÂU

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT

(Tại ngày 30 tháng 09 năm 2011)

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	Nội dung	Số dư đầu kỳ	Số dư cuối kỳ
I	**Tài sản ngắn hạn**	**145.538.866.497**	**243.936.461.649**
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	9.320.993.642	14.165.108.776
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	32.051.982.976	47.495.681.274
4	Hàng tồn kho	103.241.825.109	168.072.704.951
5	Tài sản ngắn hạn khác	924.064.770	14.202.966.648
II	**Tài sản dài hạn**	**82.551.709.780**	**75.135.514.702**
1	Các khoản phải thu dài hạn		
2	Tài sản cố định	81.371.721.580	73.575.739.090
	- Tài sản cố định hữu hình	79.339.699.529	73.433.894.669
	- Tài sản cố định vô hình		
	- Tài sản cố định thuê tài chính		
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	2.032.022.051	141.844.421
3	Bất động sản đầu tư		
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	1.179.988.200	859.991.400
5	Tài sản dài hạn khác		699.784.212
III	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**	**228.090.576.277**	**319.071.976.351**
IV	**Nợ phải trả**	**97.757.254.753**	**162.737.576.140**
1	Nợ ngắn hạn	72.041.433.847	135.629.854.723
2	Nợ dài hạn	25.715.820.906	27.107.721.417
V	**Vốn chủ sở hữu**	**130.333.321.524**	**156.334.400.211**
1	Vốn chủ sở hữu	**130.333.321.524**	**156.334.400.211**
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	81.976.420.000	98.495.200.000
	- Thặng dư vốn cổ phần	24.080.701.449	24.080.701.449
	- Cổ phiếu quỹ	(317.124.000)	(317.124.000)
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái		
	- Các quỹ	10.055.948.396	12.790.028.009
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	14.537.375.679	21.285.594.753
	- Nguồn vốn đầu tư XDCB		
2	Nguồn kinh phí và quĩ khác	-	-
	- Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
	- Nguồn kinh phí		
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		
VI	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**	**228.090.576.277**	**319.071.976.351**

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

STT	Chỉ tiêu	Kỳ báo cáo	Luỹ kế
1	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**96.502.532.967**	**254.504.217.390**
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	8.619.170
3	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**96.502.532.967**	**254.495.598.220**
4	Giá vốn hàng bán	81.454.682.034	205.340.808.034
5	**LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**15.047.850.933**	**49.154.790.186**
6	Doanh thu hoạt động tài chính	87.574.501	560.406.153
7	Chi phí tài chính	1.530.231.725	7.466.494.438
8	Chi phí bán hàng	2.220.288.972	5.788.605.929
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	2.676.535.874	8.361.546.805
10	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**8.708.368.863**	**28.098.549.167**
11	Thu nhập khác	146.957.229	275.441.632
12	Chi phí khác	-	-
13	**Lợi nhuận khác**	**146.957.229**	**275.441.632**
14	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**8.855.326.092**	**28.373.990.799**
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.208.729.869	7.088.396.046
16	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	**6.646.596.223**	**21.285.594.753**
17	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	667	2.303
18	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu		

Ngày 20 tháng 10 năm 2011.

GIÁM ĐỐC CÔNG TY

CÔNG TY CỔ PHẦN IN VÀ BAO BÌ MỸ CHÂU

TRỊNH HỮU MINH

CÔNG TY CP IN VÀ BAO BÌ MỸ CHÂU
18 LUỸ BÁN BÍCH, TÂN THỚI HÒA, TÂN PHÚ

Mẫu số B 01-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30/09/2011

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết Minh	30/09/2011	01/01/2011
1	2	3	4	5
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**243.936.461.649**	**145.538.866.497**
I.Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**14.165.108.776**	**9.320.993.642**
1.Tiền	111	(1)	12.265.108.776	9.320.993.642
2.Các khoản tương đương tiền	112		1.900.000.000	-
II.Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
1.Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2.Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III.Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**47.495.681.274**	**32.051.982.976**
1.Phải thu khách hàng	131		32.433.961.551	31.572.221.707
2.Trả trước cho người bán	132		16.028.187.718	1.368.460.696
3.Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.Các khoản phải thu khác	135	(2)	-	77.768.568
6.Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(966.467.995)	(966.467.995)
IV.Hàng tồn kho	**140**		**168.072.704.951**	**103.241.825.109**
1.Hàng tồn kho	141	(3)	168.072.704.951	103.241.825.109
2.Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V.Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**14.202.966.648**	**924.064.770**
1.Chi phí trả trước ngắn hạn	151	(4)	504.287.669	771.815.895
2.Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.154.111.993	-
3.Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		453.755.922	63.916.875
5.Tài sản ngắn hạn khác	158	(5)	9.090.811.064	88.332.000
B.TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**75.135.514.702**	**82.551.709.780**
I.Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
1.Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3.Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4.Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5.Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II.Tài sản cố định	**220**		**73.575.739.090**	**81.371.721.580**
1.Tài sản cố định hữu hình	221	(6)	73.433.894.669	79.339.699.529
- Nguyên giá	222		200.323.771.587	196.747.171.506
- Giá trị hao mòn luỹ kế	223		(126.889.876.918)	(117.407.471.977)
2.Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	226		-	-

3.Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	229		-	-
4.Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		141.844.421	2.032.022.051
III.Bất động sản đầu tư	**240**		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	242		-	-
IV.Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**859.991.400**	**1.179.988.200**
1.Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3.Đầu tư dài hạn khác	258		1.972.000.000	1.972.000.000
4.Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(1.112.008.600)	(792.011.800)
V.Tài sản dài hạn khác	**260**		**699.784.212**	-
1.Chi phí trả trước dài hạn	261		356.841.212	-
2.Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3.Tài sản dài hạn khác	268		342.943.000	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**319.071.976.351**	**228.090.576.277**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết Minh	30/09/2011	01/01/2011
A-NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**162.737.576.140**	**97.757.254.753**
I.Nợ ngắn hạn	**310**		**135.629.854.723**	**72.041.433.847**
1.Vay và nợ ngắn hạn	311	(7)	83.217.711.553	32.485.895.325
2.Phải trả người bán	312		13.842.921.162	16.188.107.422
3.Người mua trả tiền trước	313		1.761.227.456	955.640.939
4.Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	(8)	3.809.387.220	3.660.260.365
5.Phải trả người lao động	315		11.005.710.043	5.740.340.538
6.Chi phí phải trả	316	(9)	-	691.694.488
7.Phải trả nội bộ	317		-	-
8.Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9.Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	(10)	20.959.568.553	12.199.400.990
10.Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11.Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.033.328.736	120.093.780
II.Nợ dài hạn	**330**		**27.107.721.417**	**25.715.820.906**
1.Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2.Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3.Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4.Vay và nợ dài hạn	334	(11)	27.007.529.442	25.615.117.905
5.Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6.Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		100.191.975	100.703.001
7.Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8.Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9.Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	338		-	-
B-VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**156.334.400.211**	**130.333.321.524**
I.Vốn chủ sở hữu	**410**	(12)	**156.334.400.211**	**130.333.321.524**

1.Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		98.495.200.000	81.976.420.000
2.Thặng dư vốn cổ phần	412		24.080.701.449	24.080.701.449
3.Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4.Cổ phiếu quỹ	414		(317.124.000)	(317.124.000)
5.Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6.Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7.Quỹ đầu tư phát triển	417		7.854.482.030	6.043.948.921
8.Quỹ dự phòng tài chính	418		4.935.545.979	4.011.999.475
9.Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10.Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		21.285.594.753	14.537.375.679
11.Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12.Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	421		-	-
II.Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1.Nguồn kinh phí	432		-	-
2.Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		319.071.976.351	228.090.576.277

Ngày 20 tháng 10 năm 2011.

Kế Toán Trưởng

VÕ NGỌC HUỲNH THƯ

Giám Đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN IN VÀ BAO BÌ MỸ CHÂU

TRỊNH HỮU MINH

CÔNG TY CP IN VÀ BAO BÌ MỸ CHÂU
18 LUỸ BÁN BÍCH, TÂN THỚI HÒA, TÂN PHÚ

Mẫu số B 02a-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÍ 3 NĂM 2011

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Qúi 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quí này	
			2011	2010	2011	2010
1	2	3	4	5	6	7
1. **Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	01	(13)	96.502.532.967	61.826.321.546	254.504.217.390	171.858.727.054
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	820.125	8.619.170	16.123.061
3. **Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ(10 = 01 - 02)**	10		96.502.532.967	61.825.501.421	254.495.598.220	171.842.603.993
4. Giá vốn hàng bán	11	(14)	81.454.682.034	53.874.598.923	205.340.808.034	146.796.952.913
5. **Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)**	20		15.047.850.933	7.950.902.498	49.154.790.186	25.045.651.080
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	(15)	87.574.501	59.842.713	560.406.153	848.424.548
7. Chi phí tài chính	22	(16)	1.530.231.725	1.008.903.642	7.466.494.438	3.274.761.958
_ Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*1.225.692.687*	*622.994.318*	*2.920.891.769*	*1.512.099.744*
8. Chi phí bán hàng	24	(17)	2.220.288.972	1.731.325.055	5.788.605.929	4.702.673.144
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(18)	2.676.535.874	2.407.521.998	8.361.546.805	6.192.407.138
10. **Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 -22) - (24 +25)}**	30		8.708.368.863	2.862.994.516	28.098.549.167	11.724.233.388
11. Thu nhập khác	31	(19)	146.957.229	129.388.092	275.441.632	351.623.674
12. Chi phí khác	32	(20)	-	-	-	4.811.022
13. **Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)**	40		146.957.229	129.388.092	275.441.632	346.812.652
14. **Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)**	50		8.855.326.092	2.992.382.608	28.373.990.799	12.071.046.040
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		2.208.729.869	748.095.652	7.088.396.046	3.017.761.510
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. **Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 + 52)**	60		6.646.596.223	2.244.286.956	21.285.594.753	9.053.284.530
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		667	274	2.303	1.107

Ngày 30 tháng 10 năm 2011.

Kế toán trưởng	Giám Đốc
VÕ NGỌC HUỲNH THƯ	TRỊNH HỮU MINH

CÔNG TY CỔ PHẦN IN VÀ BAO BÌ MỸ CHÂU

CÔNG TY CP IN VÀ BAO BÌ MỸ CHÂU
18 LUỸ BÁN BÍCH, TÂN THỚI HÒA, TÂN PHÚ

Mẫu số B 03-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp trực tiếp

QUÍ 3 NĂM 2011

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quí này	
		2011	2010
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Thu tiền từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	264.695.606.186	172.334.577.210
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá, dịch vụ	02	(256.536.664.430)	(145.387.667.322)
Tiền chi trả cho người lao động	03	(19.894.398.113)	(14.255.949.499)
Tiền chi trả lãi vay	04	(2.920.891.769)	(1.512.099.744)
Tiền chi nộp thuế TNDN	05	(6.311.275.065)	(3.505.302.882)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	90.917.778.770	185.722.185.812
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07	(105.777.705.205)	(197.994.265.271)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**(35.827.549.626)**	**(4.598.521.696)**
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác:	21	(17.875.809.045)	(13.534.746.635)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác:	22	24.200.000	33.939.200
Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác:	23	-	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác:	24	-	2.000.000.000
Tiền chi đầu tư vốn vào đơn vị khác:	25	-	-
Tiền thu hồi vốn vào đơn vị khác:	26	-	-
Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia:	27	275.904.489	834.264.383
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư:	**30**	**(17.575.704.556)**	**(10.666.543.052)**
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	16.518.780.000	-
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	(123.000)
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	142.777.501.819	53.913.890.713
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(91.900.369.613)	(48.767.005.106)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(9.148.959.200)	(10.661.242.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**58.246.953.006**	**(5.514.479.593)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	**50**	**4.843.698.824**	**(20.779.544.341)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**9.320.993.642**	**25.917.924.988**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	416.310	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	**70**	**14.165.108.776**	**5.138.380.647**

Ngày 20 tháng 10 năm 2011.

Kế Toán Trưởng	Giám Đốc
VÕ NGỌC HUỲNH THƯ	TRỊNH HỮU MINH

CÔNG TY CP IN VÀ BAO BÌ MỸ CHÂU
18 LUỸ BÁN BÍCH, TÂN THỚI HÒA, TÂN PHÚ

Mẫu số B 09a – DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÍ 3 NĂM 2011

I. Đặc điểm hoạt động

Công ty cổ phần in và bao bì Mỹ Châu (tên giao dịch đối ngoại của Công ty viết tắt là MPC) là một Công ty cổ phần được thành lập theo quyết định số 207/1998/QĐ/BNN-TCCB ngày 10 tháng 12 năm 1998 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0301671386 (lần 6) ngày 10 tháng 06 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở và nhà xưởng của Công ty đặt tại số 18 Lũy Bán Bích, Phường Tân Thới Hòa, Quận Tân Phú,Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngành nghề kinh doanh : In, tráng verni trên sắt lá, sản xuất gia công các loại bao bì bằng kim loại, kinh doanh các loại sắt lá, nhôm lá (dạng cuộn, dạng tờ), các loại vật tư, hóa chất sử dụng công nghệ in trên sắt lá, các hoạt động dịch vụ khác: mua bán các loại máy móc thiết bị và phụ tùng thay thế dùng trong lĩnh vực in, tráng verni trên sắt lá, sản xuất các loại bao bì bằng kim loại và sản xuất các loại sắt lá, dịch vụ cho thuê sân bãi, nhà xưởng kho tàng thuộc quyền sử dụng và quyền sở hữu của Công ty.

II. Niên độ kế toán và đơn vị tiền tệ sử dụng

Niên độ kế toán được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam.

III. Tóm lược các chính sách kế toán quan trọng

Chế độ kế toán

Sổ sách kế toán được ghi chép theo chế độ kế toán Việt Nam và được soạn thảo trên cơ sở quy ước theo giá gốc.

Giá trị hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo phương pháp kê khai thường xuyên;

Chi phí nguyên vật liệu bao gồm giá mua cộng chi phí liên quan;

Giá nguyên vật liệu xuất kho được áp dụng theo phương pháp bình quân gia quyền;

Giá thành thành phẩm bao gồm nguyên vật liệu trực tiếp, tiền lương công nhân trực tiếp và chi phí quản lý phân xưởng.

Tài sản cố định

Nguyên giá của một tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí cải tiến và làm mới chủ yếu được ghi vào tài sản cố định, những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao cho một số nhóm tài sản như sau:

Nhà, xưởng và vật kiến trúc 25-50 năm.

Máy móc thiết bị 5-10 năm.

Phương tiện vận tải 5-10 năm.

Dụng cụ quản lý 3-5 năm.

Các nghiệp vụ ngoại tệ

Đồng Việt Nam (VNĐ) được sử dụng làm tiền tệ hạch toán để lập các báo cáo tài chính. Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển thành đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh công bố tại thời điểm phát sinh. Chênh lệch do việc chuyển đổi ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

Những tài sản bằng tiền và công nợ bằng ngoại tệ được qui đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá tại ngày lập Bảng cân đối kế toán. Lãi lỗ do việc chuyển đổi trên được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

Doanh thu

Doanh thu thể hiện trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là doanh thu được ghi nhận khi sản phẩm và dịch vụ đã được cung cấp.

Bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế

Công ty trích bảo hiểm xã hội dựa trên lương cơ bản như sau: Bảo hiểm xã hội được trích vào chi phí là 16% và 6% trừ lương công nhân viên.

Công ty trích bảo hiểm y tế dựa trên lương cơ bản như sau: Bảo hiểm y tế được trích vào chi phí là 3% và 1,5% trừ lương công nhân viên.

Công ty trích bảo hiểm thất nghiệp trên lương cơ bản như sau: Bảo hiểm thất nghiệp được trích vào chi phí là 1% và 1% trừ lương công nhân viên.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp: thuế thu nhập doanh nghiệp được tính bằng 25% lợi nhuận thu được.

IV.Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh

1. Tiền	30/09/2011	01/01/2011
- Tiền mặt _ VND	17.834.522	66.569.816
- Tiền gửi ngân hàng _ VND	12.239.646.824	8.959.386.433
- Tiền gửi ngân hàng _ USD	7.621.796	295.031.880
- Tiền gửi ngân hàng _ SGD	5.634	5.513
- Tiền gửi ngân hàng _ EUR	-	-
Cộng	**12.265.108.776**	**9.320.993.642**

2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	30/09/2011	01/01/2011
- Phải thu khác	-	77.768.568
- Phải thu khác (1388)	-	*77.768.568*
- Phải thu khác (3388)	-	-
Cộng	-	**77.768.568**

3. Hàng tồn kho	30/09/2011	01/01/2011
- Hàng mua đang đi đường	-	8.321.288.430
- Nguyên liệu, vật liệu	150.732.152.606	86.067.894.023
Trong đó: _ Sắt lá	*141.419.666.090*	*80.123.220.143*
_ Hóa chất	*7.134.911.010*	*4.938.504.799*
_ Vật liệu phụ	*47.958.236*	*24.580.800*
_ Xăng dầu	*626.112.735*	*561.892.169*
_ Phụ tùng	*1.503.504.535*	*419.696.112*
- Công cụ, dụng cụ	160.537.541	123.570.273
- Thành phẩm	12.070.427.954	5.303.103.315
- Hàng hóa	5.109.586.850	3.425.969.068
Cộng	**168.072.704.951**	**103.241.825.109**

4. Chi phí trả trước ngắn hạn	30/09/2011	01/01/2011
- Chi phí nhập nguyên liệu	46.346.402	54.045.000
- Chi phí trả trước	131.235.788	154.592.662
- Chi phí vật tư xuất dùng	326.705.479	563.178.233
Cộng	**504.287.669**	**771.815.895**

5. Tài sản ngắn hạn khác	30/09/2011	01/01/2011
- Tạm ứng cho nhân viên	256.500.000	51.374.000
- Ký quỹ nhập nguyên vật liệu, máy móc thiết bị	8.834.311.064	36.958.000
Cộng	**9.090.811.064**	**88.332.000**

6. Tình hình tăng giảm tài sản cố định

Chỉ tiêu	TSCĐ HH- Đất	TSCĐ HH - Nhà cửa & vật kiến trúc	TSCĐ HH - MM TB công tác	TSCĐ HH - PTVT & TB TD	TSCĐ HH - Dụng cụ quản lý	TSCĐ HH - Khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình							
Số dư đầu năm		***9 455 016 205***	***183 016 756 880***	***3 508 164 650***	***499 802 028***	***267 431 743***	***196 747 171 506***
- Mua trong năm			3 274 197 261	281 818 182	85 363 638		3 641 379 081
- Đầu tư XDCB hoàn thành							
- Tăng khác							
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán				35 000 000	29 779 000		64 779 000
- Giảm khác							
Số dư cuối năm		***9 455 016 205***	***186 290 954 141***	***3 754 982 832***	***555 386 666***	***267 431 743***	***200 323 771 587***
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số đầu năm		***8 511 657 103***	***105 675 727 943***	***2 503 661 733***	***448 993 455***	***267 431 743***	***117 407 471 977***
- Khấu hao trong năm		96 101 118	9 199 965 921	228 898 668	22 218 234		9 547 183 941
- Tăng khác							
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán				35 000 000	29 779 000		64 779 000
- Giảm khác							
Số cuối năm		***8 607 758 221***	***114 875 693 864***	***2 697 560 401***	***441 432 689***	***267 431 743***	***126 889 876 918***
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình							
- Tại ngày đầu năm		943 359 102	77 341 028 937	1 004 502 917	50 808 573		79 339 699 529
- Tại ngày cuối năm		847 257 984	71 415 260 277	1 057 422 431	113 953 977		73 433 894 669

7. Vay và nợ ngắn hạn	30/09/2011	01/01/2011
- Vay ngắn hạn BIDV	39.449.366.064	18.008.771.625
- Vay ngắn hạn HSBC	40.611.158.673	8.912.601.360
- Vay ngắn hạn CBCNV	-	-
- Nợ dài hạn đến hạn trả	3.157.186.816	5.564.522.340
Cộng	**83.217.711.553**	**32.485.895.325**

8. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	30/09/2011	01/01/2011
- Thuế giá trị gia tăng	-	614.246.554
- Thuế xuất, nhập khẩu	385.354.519	365.932.366
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.418.445.060	2.641.324.079
- Tiền thuê đất	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	5.587.641	38.757.366
Cộng	**3.809.387.220**	**3.660.260.365**

9. Chi phí phải trả	30/09/2011	01/01/2011
- Hoa hồng phải trả	-	691.694.488
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	-
Cộng	**-**	**691.694.488**

10. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	30/09/2011	01/01/2011
- Kinh phí công đoàn	131.893.608	27.197.635
- Bảo hiểm xã hội	-	-
- Bảo hiểm y tế	32.005.006	4.448.818
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	20.795.669.939	12.167.754.537
Cộng	**20.959.568.553**	**12.199.400.990**

11. Vay và nợ dài hạn	30/09/2011	01/01/2011
a - Vay dài hạn	***27.007.529.442***	***25.615.117.905***
- Vay ngân hàng	27.007.529.442	25.615.117.905
- Vay đối tượng khác	-	-
b - Nợ dài hạn	-	-
Cộng	**27.007.529.442**	**25.615.117.905**

12.a - Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu và các quỹ :

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	CỘNG VND
NĂM TRƯỚC :							
Số dư 01/01/2010	81.976.420.000	24.080.701.449	(317.001.000)	5.720.061.376	3.401.240.948	7.307.818.536	122.169.241.309
Lợi nhuận trong kỳ						14.537.375.679	14.537.375.679
Mua lại cổ phiếu quỹ			(123.000)				(123.000)
Phân phối lợi nhuận				323.887.545	610.758.527	(2.400.466.536)	(1.465.820.464)
Chia cổ tức năm 2009						(4.907.352.000)	(4.907.352.000)
Số dư 31/12/2010	**81.976.420.000**	**24.080.701.449**	**(317.124.000)**	**6.043.948.921**	**4.011.999.475**	**14.537.375.679**	**130.333.321.524**
KỲ NÀY :							-
Số dư 01/01/2011	81.976.420.000	24.080.701.449	(317.124.000)	6.043.948.921	4.011.999.475	14.537.375.679	130.333.321.524
Phát hành thêm cổ phiếu	16.518.780.000						16.518.780.000
Lợi nhuận trong kỳ						21.285.594.753	21.285.594.753
Mua lại cổ phiếu quỹ							-
Phân phối lợi nhuận				1.810.533.109	923.546.504	(5.384.658.079)	(2.650.578.466)
Chia cổ tức năm 2010						(9.152.717.600)	(9.152.717.600)
Số dư 30/09/2011	**98.495.200.000**	**24.080.701.449**	**(317.124.000)**	**7.854.482.030**	**4.935.545.979**	**21.285.594.753**	**156.334.400.211**

b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	30/09/2011	01/01/2011
- Vốn góp của Nhà nước	41.245.880.000	31.727.600.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	57.249.320.000	50.248.820.000
Cộng	**98.495.200.000**	**81.976.420.000**

c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2011 đến 30/09/2011	NĂM 2010
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	81.976.420.000	81.976.420.000
+ Vốn góp tăng trong năm	16.518.780.000	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	98.495.200.000	81.976.420.000
- Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	9.148.959.200	10.728.268.800

d - Cổ phiếu	Từ 01/01/2011 đến 30/09/2011	NĂM 2010
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	8.197.642	8.197.642
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành trong năm	1.651.878	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	18.722	18.722
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.830.798	8.178.920
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000 đồng	10.000 đồng

e - Các quỹ của doanh nghiệp	30/09/2011	01/01/2011
_ Quỹ đầu tư phát triển	7.854.482.030	6.043.948.921
_ Quỹ dự phòng tài chính	4.935.545.979	4.011.999.475
_ Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	18.468.411
_ Quỹ khen thưởng phúc lợi	1.033.328.736	101.625.369

13. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/01/2011 đến 30/09/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/09/2010
Trong đó:		
- Doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh	238.027.554.099	161.420.752.992
- Doanh thu kinh doanh khác	12.714.986.746	7.443.832.301
- Doanh thu cho thuê mặt bằng	3.753.057.375	2.978.018.700
Cộng	**254.495.598.220**	**171.842.603.993**

14. Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2011 đến 30/09/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/09/2010
- Doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh	192.625.821.288	139.353.120.612
- Doanh thu kinh doanh khác	12.714.986.746	7.443.832.301
Cộng	**205.340.808.034**	**146.796.952.913**

15. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2011 đến 30/09/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/09/2010
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	156.738.155	794.264.383
- Lãi chênh lệch tỷ giá	284.501.664	13.160.165
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	119.166.334	41.000.000
- Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính	-	-
Cộng	**560.406.153**	**848.424.548**

16. Chi phí tài chính	Từ 01/01/2011 đến 30/09/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/09/2010
- Chi phí lãi tiền vay	2.920.891.769	1.512.099.744
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	4.225.605.869	2.167.491.434
- Chi phí tài chính do dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	319.996.800	(404.829.220)
Cộng	**7.466.494.438**	**3.274.761.958**

17. Chi phí bán hàng	Từ 01/01/2011 đến 30/09/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/09/2010
- Khấu hao tài sản	161.045.631	157.507.117
- Vật liệu bao bì	2.969.452.017	1.821.956.660
- Nhiên liệu	667.876.784	521.777.379
- Chi phí hoa hồng	1.452.560.340	1.568.926.402
- Chi phí vận chuyển	342.897.371	290.856.380
- Chi phí khác	194.773.786	341.649.206
Cộng	**5.788.605.929**	**4.702.673.144**

18. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Từ 01/01/2011 đến 30/09/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/09/2010
- Chi phí nhân viên quản lý	5.007.179.051	3.703.118.082
- Chi phí vật dụng văn phòng	161.168.202	168.435.147
- Khấu hao tài sản	64.660.803	44.716.681
- Tiền thuê đất	918.675.000	918.675.000
- Thuế môn bài	3.000.000	3.000.000
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	(31.243.477)
- Dự phòng trợ cấp mất việc làm	168.961.015	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.206.542.981	664.847.402
- Chi phí khác	831.359.753	720.858.303
Cộng	**8.361.546.805**	**6.192.407.138**

19. Thu nhập khác	Từ 01/01/2011 đến 30/09/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/09/2010
- Thu về nhượng bán, thanh lý TSCĐ	63.204.600	33.939.200
- Thu bồi thường	-	-
- Thu nhập khác	212.237.032	317.684.474
Cộng	**275.441.632**	**351.623.674**

20. Chi phí khác	Từ 01/01/2011 đến 30/09/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/09/2010
- Chi phí về nhượng bán, thanh lý TSCĐ	-	-
- Chi bồi thường	-	-
- Chi phí khác	-	4.811.022
Cộng	**-**	**4.811.022**

Ngày 20 tháng 10 năm 2011.

Kế toán trưởng	Giám đốc
VÕ NGỌC HUỲNH THƯ	TRỊNH HỮU MINH

CÔNG TY CỔ PHẦN IN VÀ BAO BÌ MỸ CHÂU